TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS-PT
Ngày 20 tháng 8 năm 2025

V/v tranh chấp về QSD đất, thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng
Ông Nguyễn Hải Thanh

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý số 199/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1606/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn B (sinh năm 1962, đã chết ngày 30/12/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn B:

- Bà Lê Thị K, sinh năm 1966;
- Anh Lê Thành L, sinh năm 1988;
- Anh Lê Văn T, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện theo uỷ quyền của Anh Lê Văn T: Bà Lê Thị K (Giấy uỷ quyền ngày 11/3/2024).

1.2. Ông Lê Văn T1 (tên gọi khác là N1), sinh năm 1965; địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn T1 (Giấy ủy quyền đề ngày 02/6/2022): Công ty L3; địa chỉ trụ sở: Số B, Tổ H, phường T, Quận H, thành phố Hà Nội (nay là: Số B, Tổ H, Phường H, thành phố Hà Nội).

Người được uỷ quyền lại: Bà Nguyễn Thanh H, Luật sư của Công ty L3.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T1: Ông Lương Thành Đ, Luật sư của Công ty L3.

Địa chỉ liên hệ của bà Nguyễn Thanh H và ông Lương Thành Đ: Phòng 1936, Toà HH4C, Đường N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: Phòng 1936, Toà HH4C, Đường N, phường H, thành phố Hà Nội).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Quang T2, sinh năm 1964;

2.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thu C, Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố E, phường P, quận N, thành phố Hà Nội (nay là: Tổ dân phố E, phường T, thành phố Hà Nội).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên (là cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Xuân C1, Phó Chủ tịch UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn L, xã H, tỉnh Hưng Yên).

3.3. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1956; địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là: Tiểu khu A, xã L, tỉnh Phú Thọ).

3.4. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện theo uỷ quyền của Bà Lê Thị T4: Anh Lê Trọng N (Văn bản uỷ quyền ngày 13/7/2023).

3.5. Anh Lê Trọng N, sinh năm 1989; địa chỉ: Đ, thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: Đội 4, thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

3.6. Bà Lê Thị K (tên gọi khác là T10), sinh năm 1966; địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

4. Những người làm chứng:

4.1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1961;

4.2. Ông Đào Văn T5;

4.3. Ông Nguyễn Tuấn Anh

Đều trú tại: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

4.4. Ông Nguyễn Văn T6; địa chỉ: thôn H, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là: thôn H, xã Đ, tỉnh Hưng Yên).

5. Người kháng cáo: Ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 (là bị đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thanh H, ông Lương Thành Đ, ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Phạm Thu C, bà Lê Thị T3, bà Trần Thị D có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lê Văn B (khi còn sống) và ông Lê Văn T1 trình bày:

Bố mẹ đẻ của hai ông là cụ Lê Minh T7 (tên thường gọi là Lê Văn T8, chết khoảng năm 1980) và cụ Nguyễn Thị V (chết năm 2018). Hai cụ sinh được 7 người con gồm: Bà Lê Thị T3, bà Lê Thị B1 (tên gọi khác là Lê Thị T13), ông Lê Quang S (chết năm 2010, có vợ là Lê Thị T4, có một người con là anh Lê Trọng N), ông Lê Quang T9 (chết năm 1985, không có vợ, con), ông Lê Văn B, ông Lê Quang T2, ông Lê Văn T1 (tên gọi khác Lê Văn N1).

Sinh thời, cụ T8 và cụ V được thừa hưởng khối tài sản là thửa đất số 146, TBĐ số 07, diện tích 1.474m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc là đất ông cha để lại (sau đây viết tắt là: thửa đất số 146). Cụ T8 trước khi chết không để lại di chúc, cụ V tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất. Năm 1994, cụ V đứng tên kê khai đất trong hồ sơ địa chính xã M. Năm 1996, cụ V được UBND huyện K (sau là huyện K) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số G 552197 ngày 09/02/1996. Ông B và ông T1 sống cùng hai cụ trên thửa đất này từ khi sinh ra cho đến năm 1989 thì ông B lập gia đình và chuyển ra ở riêng trên thửa đất tự mua của Hợp tác xã M; ông T1 chuyển vào miền N làm ăn, sinh sống, thỉnh thoảng về thăm quê. Sau khi hai ông chuyển ra ở riêng được khoảng một đến hai năm thì ông S cũng lập gia đình và ra ở riêng. Đối với thửa đất mà gia đình ông S đang ở hiện tại có nguồn gốc là đất của ông bà nội các ông cho cháu trai trưởng là ông S; cụ T8, cụ V không liên quan gì đến thửa đất này. Do đó chỉ còn ông T2 ở cùng các cụ trên thửa đất số 146.

Năm 2001 (khi đó cụ T8 đã chết), cụ V lúc này còn minh mẫn có tặng cho ông Lê Văn T1 (tên gọi khác Lê Văn N1) diện tích đất 617m^2 thuộc một phần diện tích thửa đất số 146. Việc tặng cho được thể hiện bằng Đơn xin tách quyền sử dụng đất

đề ngày 25/02/2001 của cụ V gửi UBND huyện K, Phòng địa chính huyện và UBND xã M với nội dung cụ V tách cho con Lê Văn N1 diện tích 617m^2, có xác nhận của ông Đào Văn T5 là cán bộ địa chính và ông Nguyễn Tuấn A là Phó Chủ tịch UBND xã M. Anh, chị, em các ông cũng nhất trí và không ai phản đối. Ông T1 đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số N 104499 ngày 25/6/2001 mang tên Lê Văn N1 là tên thường gọi của ông T1 đối với diện tích đất này. Diện tích đất còn lại 857m^2, cụ V tiếp tục quản lý và sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, cụ V đã xây dựng một căn nhà cấp bốn, năm 2004 cụ V chuyển đến tỉnh Hoà Bình sinh sống với bà Lê Thị Bích . Hiện nay, căn nhà cấp 4 trên đã bị ông T2 phá bỏ và xây chuồng trại chăn nuôi trên đất. Năm 2018, cụ V chết không để lại di chúc và cụ cũng không có ý kiến hay văn bản gì thay đổi việc tách đất cho ông T1 (Năm).

Sau khi bố mẹ đều đã chết, các anh, chị, em thống nhất để cho vợ chồng ông T2 sử dụng đất với mục đích chăn nuôi, trồng trọt, không cho quyền được đứng tên chủ sử dụng diện tích đất này. Trước khi chết, cụ V cũng không có văn bản gì thể hiện cho vợ chồng ông T2, bà H1 sử dụng diện tích đất còn lại sau khi đã tặng cho ông T1 mà do vợ chồng ông T2, bà H1 tự ý sử dụng và kê khai chủ sử dụng đất. Vợ chồng ông T2, bà H1 đã sử dụng toàn bộ diện tích đất của hai cụ để làm chuồng trại. Năm 2014, ông T2 xây tường bao lấn chiếm sang cả một phần diện tích đất của ông T1 được tặng cho năm 2001 dẫn đến mâu thuẫn gia đình.

Khoảng 5 năm trở lại đây, ông T1 có về đòi lại và xây dựng lều lán trên một phần diện tích đất trên nhưng phần đất mà ông T2 trả lại cho ông T1 để xây dựng lán xưởng chưa đủ diện tích 617m^2 mà ông được cụ V tặng cho và đã được cấp GCNQSD đất. Vì vậy, anh, chị, em trong gia đình đã nhiều lần họp gia đình đề nghị vợ chồng ông T2, bà H1 phải trả lại đủ diện tích đất cho ông T1 theo giấy chứng nhận nhưng vợ chồng ông T2 không tham gia họp. Trong quá trình hoà giải, các ông mới được biết vào năm 2008 ông T2, bà H1 đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất đối với diện tích 1.481m^2 bao gồm cả phần đất cụ V cho ông T1 và phần đất còn lại của cụ V.

Đối với quan điểm của ông T2 trình bày về nguồn gốc diện tích đất thể hiện trong sổ đỏ được cấp cho ông T2, bà H1 gồm diện tích đất 857m^2 của cụ T8, cụ V tặng cho ông T2 và 792m^2 đất do vợ chồng ông T2 mua của cụ Nguyễn Thị V1, các ông không biết và cũng không nghe ai nói về vấn đề này. Các ông sinh ra và lớn lên tại đây nên xác định thửa đất của bố mẹ các ông vẫn giữ nguyên cho đến nay mà không nghe thấy cụ V nói mua thêm đất của ai. Xung quanh thửa đất số 146 là đất của Hợp tác xã, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân nào.

Vì vậy, ông B và ông T1 cùng đứng đơn khởi kiện đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V để lại đối với diện tích đất 857m^2 thuộc thửa số 146, TBĐ số 7 (bản đồ năm 1994), địa chỉ: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật. Kỷ phần của các ông được hưởng, các ông đề nghị nhận bằng hiện vật và Toà án phân chia cho các ông nhận ở vị trí nào cũng được để các ông xây dựng nhà thờ, lấy chỗ đi lại cho các anh, chị em sau này. Đề nghị Toà án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073492, số vào sổ

00271/QSDĐ/H-2008, cấp ngày 05/9/2008 mang tên ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số BO 576934 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2013 mang tên ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 78, TBĐ số 20, diện tích 1.481m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Ông T1 khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ tường bao và di dời các cây cối trên đất, trả lại cho ông phần diện tích đất khoảng 400m^2, thuộc thửa đất 249, TBĐ số 7, diện tích 671m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Đối với tiền ma chay, phúng viếng, phụng dưỡng, giỗ chạp, các ông không yêu cầu Toà án giải quyết và xác định không có công sức tôn tạo, vượt lập, xây dựng công trình trên tài sản của cụ T8, cụ V.

2. Bị đơn là ông Lê Quang T2 trình bày:

Ông nhất trí về quan hệ nhân thân, anh chị em, thời điểm chết của cụ V như lời khai của các nguyên đơn. Về năm chết của cụ T8 thì ông xác định cụ T8 chết năm 1982, không phải năm 1989 như nguyên đơn khai nhưng ông cũng không có tài liệu gì chứng minh.

Về tài sản của cụ T8 và cụ V để lại, ông T2 xác định: Sinh thời, bố mẹ ông tạo lập được khối tài sản là thửa đất số 146, TBĐ số 07, diện tích 857m^2 (số liệu theo bản đồ năm 1994) tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên hiện do gia đình ông quản lý, sử dụng; thửa đất thứ hai là thửa số 35, TBĐ số 21 hiện do gia đình ông Lê Quang S (vợ là bà Lê Thị T4) quản lý, sử dụng; thửa thứ ba là thửa số 37 và 38, TBĐ số 21 hiện do gia đình ông Lê Văn B quản lý, sử dụng. Nguồn gốc các thửa đất này là do cha ông để lại cho cụ V quản lý và sử dụng. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc gì bằng văn bản mà sinh thời cụ T8, cụ V đã cho ông S, ông B ở trên các thửa đất nêu trên và ông ở cùng các cụ trên thửa đất đang tranh chấp; ông T1 lập gia đình rồi vào miền N sinh sống còn các chị gái thì lấy chồng và ở tại gia đình nhà chồng. Do đó, chỉ duy nhất ông sống cùng bố mẹ, nhận trách nhiệm chăm sóc bố mẹ khi về già, lúc ốm đau, vì vậy bố mẹ ông đã thống nhất tuyên bố miệng cho vợ chồng ông thửa đất số 146 để chăn nuôi, sản xuất. Đến năm 1989, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khoảng 792m^2 đất của cụ Nguyễn Thị V1 là bác ruột của ông và cụ Nguyễn Văn B2 (chồng cụ V1). Diện tích đất ông mua của cụ V1 nằm liền kề với thửa đất mà cụ T8, cụ V cho ông. Việc mua đất của cụ V1 có lập thành giấy tờ nhưng do năm 1992 nhà ông bị cháy toàn bộ nên không còn giữ được giấy tờ. Trong quá trình quản lý, sử dụng, vợ chồng ông có tôn tạo, cải tạo thửa đất mà hai cụ cho và thửa đất ông mua của cụ V1 để thành một khối thống nhất với tổng diện tích là 1.586m^2. Trên thửa đất mà cụ T8, cụ V để lại có một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ như bếp, nhà vệ sinh, chuồng lợn. Đến năm 1992, căn nhà bị cháy nên ông đã xây dựng căn nhà khác cho cụ V ở. Hiện nay, căn nhà đã bị phá và ông chưa có yêu cầu, giải quyết trong vụ án này.

Khoảng năm 2008, UBND xã M tiến hành đo đạc, kiểm kê lại toàn bộ đất đai trên địa bàn xã, cụ V đã trực tiếp đề nghị với UBND xã làm thủ tục để tặng cho vợ chồng ông quyền sử dụng thửa đất của hai cụ. Việc tặng cho này là công khai và được chính quyền địa phương, anh, em trong gia đình và hàng xóm biết rõ. Ngoài ra, ông còn lập giấy ghi lại nguyện vọng của cụ V tặng cho ông quyền sử dụng đất, sau đó cụ V điểm chỉ vào giấy và ông đã nộp cho Ban đo đạc của xã M, cụ thể ông nộp cho ai, thời điểm nào thì ông không nhớ. Năm 2008, ông và bà H1 đã được cấp GCNQSD đất (số đỏ) đối với cả phần đất bố mẹ ông cho và phần đất vợ chồng ông mua của cụ V1, diện tích được cấp giấy là 1.481m^2. Năm 2013, được cấp đổi sang GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất số BO 576934 (sổ hồng).

Năm 2019, ông T1 từ miền N về quê không có nhà ở. Vì vậy, vợ chồng ông đã thống nhất tặng cho ông T1 khoảng 360m^2 đất nằm trong thửa đất mà vợ chồng ông đang đứng tên quản lý, sử dụng để ông T1 làm ăn, sinh sống. Tuy nhiên, thời điểm đó dịch bệnh C2 đang diễn ra phức tạp nên vợ chồng ông chưa làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất cho ông T1 theo quy định. Hiện nay, ông T1 vẫn đang quản lý, sử dụng diện tích đất mà vợ chồng ông đã cho. Vợ chồng ông đã xây tường bao để ngăn cách thửa đất của vợ chồng ông và thửa đất vợ chồng ông đã cho ông T1. Việc tặng cho chỉ nói miệng mà không lập giấy tờ.

Ông T4 xác định quyền sử dụng diện tích đất 857m^2 là tài sản của vợ chồng ông và bà H1, không còn là di sản thừa kế của cụ T8, cụ V nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 857m^2.

Các khoản tiền thuế, phí, lệ phí về việc sử dụng thửa đất này từ trước đến nay, ông và bà H1 đều là người trực tiếp đi đóng thuế, phí sử dụng đất. Hiện nay ông không còn giữ những biên lai thu tiền thuế và đóng hết bao nhiêu tiền vì đã lâu nên bị thất lạc giấy tờ, biên lai nộp tiền. Tuy nhiên, những lần ông đến nộp thuế, lệ phí đất đều có ký nhận với UBND xã.

Hiện nay, trên thửa đất tranh chấp gia đình ông vẫn đang trồng cây ăn quả, xây chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm; toàn bộ tài sản có trên đất nằm trong tường bao là tài sản chung của vợ chồng ông, không phải di sản thừa kế của hai cụ để lại. Trước yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông phải trả lại nốt phần đất còn thiếu của ông T1 (Năm) theo GCNQSD đất của ông T1 năm 2001; xác định quyền sử dụng diện tích đất 857m^2 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V để lại và phân chia theo quy định của pháp luật; hủy GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông thì ông không chấp nhận toàn bộ. Vợ chồng ông chỉ xác định đã tặng cho ông T1 diện tích đất khoảng 360m^2 nêu trên và nay không có ý kiến gì về diện tích đất đã tặng cho ông T1.

Ông T4, bà H1 có yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu hợp pháp đối với diện tích đất 792m^2 mà ông T4 đã mua của cụ Nguyễn Thị V1 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên; đề nghị Toà án tuyên huỷ GCNQSD đất số N 104499 đối với thửa đất số 160, TBĐ số 7, diện tích 617 m^2, địa chỉ: xã M, huyện

K, tỉnh Hưng Yên do UBND huyện K cấp ngày 25/6/2001 cho ông Lê Văn N1 (Lê Văn T1); đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Minh T7 và cụ Nguyễn Thị V đối với các thửa đất sau: thửa đất số 35, TBĐ số 21, diện tích 1.495m^2 hiện đang do bà Lê Thị T4 và anh Lê Trọng N (là vợ con của ông Lê Quang S) quản lý, sử dụng; thửa đất số 38, TBĐ số 2, diện tích 1.210 m^2 và thửa số 37 (AO), TBĐ số 21, diện tích 491m^2, hiện do ông Lê Văn B quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên đều thuộc thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Ông T4, bà H1 đề nghị Toà án công nhận thửa đất ghi trong GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất số BO 576934 là tài sản chung của ông và bà H1. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T7, cụ V và phân chia thì ông đề nghị Toà án giải quyết phần thuế, phí, lệ phí sử dụng đất mà ông đã nộp theo quy định của pháp luật; ông đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế của ông bằng hiện vật (bằng đất), đồng thời khi chia di sản thừa kế đề nghị Toà án tính công sức quản lý, tôn tạo của ông trên thửa đất của cụ T7, cụ V. Đối với các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông, ông đề nghị nếu ai nhận được kỷ phần thừa kế có tài sản của vợ chồng ông thì đề nghị người đó phải thanh toán bằng tiền trả vợ chồng ông giá trị tài sản của vợ chồng ông nằm trên kỷ phần thừa kế đó.

Bà Nguyễn Thị H1 nhất trí với quan điểm của bị đơn ông Lê Quang T2 và không bổ sung gì thêm.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị T3, bà Lê Thị T4, anh Lê Trọng N và bà Lê Thị K (tên gọi khác là T10): Nhất trí với quan điểm của nguyên đơn, đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngoài ra, bà T4 và anh N đề nghị: nếu có căn cứ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất còn lại 857m^2 thuộc thửa đất số 146 của cụ V, cụ T7 thì đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật; phần thừa kế của ông Lê Quang S được hưởng, bà T4 và anh N đề nghị được nhận bằng hiện vật và ở vị trí giáp với kỷ phần của ông T1. Việc sử dụng, quản lý diện tích mà bà và anh được hưởng như thế nào thì bà và anh tự thoả thuận với nhau.

3.2. Bà Lê Thị Bích mặc D1 đã được Toà án triệu tập lấy lời khai nhưng không có mặt. Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình tiến hành lấy lời khai của bà B1 nhưng bà B1 từ chối khai báo nên không biết được quan điểm của bà B1 về việc giải quyết vụ án.

3.3. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện K xác định: Hiện nay không có hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2001 cho ông Lê Văn T1 cũng như hồ sơ cấp năm 2008 cho ông T4, bà H1; cho ông S và cho ông B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Ông Đào Văn T5 (nguyên là cán bộ địa chính xã M giai đoạn 1990-2011) xác định:

Năm 2001, ông được lãnh đạo xã M cử xuống gia đình cụ V để đo vẽ sơ đồ theo đơn đề nghị tách đất của cụ V cho ông Lê Văn N1 (Lê Văn T1). Ông đã trực tiếp hỏi cụ V về việc chia tách đất cho ông N1 thì cụ V còn nói "tôi đồng ý cho con tôi là Lê Văn N1 diện tích đất 617m^2". Cụ V còn chỉ vị trí đất tách cho ông N1 để ông kẻ vẽ sơ đồ vào mặt sau của đơn đề nghị chia tách đất. Sau đó ông N1 và cụ V đều được cấp GCNQSD đất theo diện tích đất đã ghi trong đơn. Đến năm 2006, khi thực hiện việc cấp GCNQSD đất theo Dự án khu đo 27 xã K - Hưng Yên, lúc này ông N1 không có mặt ở địa phương và cũng không quan tâm gì đến quyền sử dụng đất nên ông T4 đã chỉ cho đoàn đo đạc và kê khai chủ sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất của cụ V và ông N1 đã được cấp GCNQSD đất năm 2001. Mặc dù ông là người có tên trong thành phần đo đạc tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2006 nhưng thực tế ông không xuống thửa đất mà chỉ ký vào biên bản.

4.2. Ông Nguyễn Tuấn A (nguyên là Phó Chủ tịch UBND xã M năm 2001) xác định: Ông có ký xác nhận vào đơn xin tách đất của cụ Nguyễn Thị V với nội dung xác định ông Lê Văn N1 là con cụ Nguyễn Thị V là đúng.

4.3. Ông Nguyễn Văn T6 (nguyên là Chủ tịch UBND xã M năm 2005 đến 2016) xác định: Ông có ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 78, TBĐ số 20 kê khai chủ sử dụng ông Lê Quang T2 vào ngày 14/5/2006, tuy nhiên ông không trực tiếp xuống thửa đất để đo đạc mà do cán bộ đo đạc của Dự án tổ chức đi đo. Khi ký xác nhận vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thì ông cũng không biết là thửa đất này đã được tách thành hai thửa mang tên cụ V và ông N1 (T1) vào năm 2001, không biết lý do tại sao ông T2 lại đứng tên kê khai đối với thửa đất. Có thể là do thời điểm đó ông T2 đang ở trên đất, còn ông N1 (T1) không có mặt ở địa phương nên ông ông T2 đã đứng tên kê khai và chỉ mốc giới cho đoàn đo đạc.

4.4. Bà Nguyễn Thị D2 (là con dâu của cụ Nguyễn Thị V1) xác định: Bà có biết việc cụ V1 chuyển nhượng đất cho ông T2 nhưng không trực tiếp chứng kiến việc chuyển nhượng và không nắm được hai bên có lập văn bản, giấy tờ gì không.

5. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án:

5.1. Người đại diện của UBND xã M cung cấp:

a) <u>Về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông Lê Văn B</u>:

Theo bản đồ 299 (tờ bản đồ số 4) và sổ mục năm 1989 do UBND xã quản lý thể hiện: thửa đất số 175, diện tích 1.140m^2, mục đích sử dụng "T" và thửa đất số 173, diện tích là 554m^2, mục đích sử dụng "Ao" đều mang tên ông Lê Văn U.

Theo bản đồ đo vẽ 1994 (tờ bản đồ số 7) thể hiện: thửa đất số 148, diện tích 792m^2, mục đích sử dụng là đất ở và thửa đất số 149, diện tích 702m^2, mục đích sử dụng là đất ao đều mang tên Lê Văn B (Nguồn gốc sử dụng đất là: Thừa kế).

Theo bản đồ, sổ mục kê đo vẽ 2006 và bản đồ, sổ mục kê đo theo dự án VLAP hiện do UBND xã quản lý tại tờ bản đồ số 21: thửa đất số 38, diện tích 1.210m^2 (ONT) và thửa đất số 37, diện tích 491m^2 (TSN) mang tên ông Lê Văn B (Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất).

Năm 2008, ông Lê Văn B và vợ là bà Lê Thị T10 được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số AI 0686648 ngày 05/9/2008 đối với thửa đất số 37, TBĐ số 21, diện tích 491m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

b) Về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông Lê Quang T2, ông Lê Văn T1 (Lê Văn N1):

Theo bản đồ số 4, sổ mục kê đo vẽ theo 299 năm 1989: thửa đất số 87, diện tích 961m^2, loại đất "T" mang tên cụ Lê Văn T8.

Theo bản đồ đo vẽ 1994 (tờ bản đồ số 7): thửa đất số 146, diện tích 1.474m^2, loại đất "T", mang tên cụ Nguyễn Thị V (Nguồn gốc sử dụng đất là trước cải cách ruộng đất). Lý do diện tích đất tăng lên là do trước đây khi kê khai lập bản đồ 299 chỉ áng chừng diện tích, cho đến khi lập bản đồ đo đạc năm 1994 tiến hành đo đạc bằng máy móc nên mới có sự chênh lệch về diện tích. UBND xã xác định nguồn gốc thửa đất trên là đất sử dụng trước cải cách ruộng đất, không có sự lấn chiếm sang đất công và sự tranh chấp với các hộ liền kề.

Ngày 25/02/2001, cụ Nguyễn Thị V đã làm đơn xin chia tách thửa đất 146, tờ số 7, diện tích 1.474m^2 cho con là Lê Văn N1 (Lê Văn T1) thành thửa đất 249, diện tích 617m^2. Thửa đất số 249 đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số N 104499 ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn N1.

Theo bản đồ, sổ mục kê đo vẽ 2006 và bản đồ, sổ mục kê đo theo dự án VLAP: tờ bản đồ số 20, thửa đất số 78, diện tích 1.481m^2 mang tên ông Lê Quang T2 (Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do thừa kế quyền sử dụng đất). Lý do tại sao ông T2 đứng tên chủ sử dụng lại tăng lên thành 1.481m^2 và bao gồm toàn bộ đất của cụ V trước khi tách cho ông N1 và diện tích đất còn lại của cụ V; đồng thời năm 2008, ông T2, bà H1 được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên thì UBND xã không nắm được cụ thể vì hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận cho ông T2 thì đơn vị cấp sổ không bàn giao lại. UBND xã cung cấp cho Tòa án về nguồn gốc đất nhận chuyển quyền sử dụng đất do thừa kế là theo thông tin ghi trong giấy chứng nhận còn thực tế UBND xã không có tài liệu, giấy tờ gì. Có thể do khi thực hiện dự án khu Đ xã K - Â, ông T2 đang sử dụng đất, còn ông T1 đang ở miền N, không có mặt ở địa phương, không quan tâm gì đến đất đai nên ông T2 đã đứng tên chỉ mốc giới cho đoàn đo đạc và kê khai chủ sử dụng đất.

Đối với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận mà ông T2 đang sử dụng thì UBND xã không có tài liệu gì chứng minh ông T2 mua đất của UBND xã cũng như việc ông T2 lấn chiếm đất của UBND xã. Do nằm ngoài phạm vi yêu cầu của đương sự nên UBND xã đề nghị Tòa án không đưa UBND xã vào tham gia tố tụng.

c) Về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông Lê Quang S, bà Lê Thị T4:

Theo bản đồ, sổ mục kê đo vẽ theo 299 năm 1989: tại tờ bản đồ số 4, thửa đất số 176, diện tích 1.308m^2 (HTX) do UBND xã quản lý.

Theo tờ bản đồ số 7 đo vẽ năm 1994: thửa đất số 147, diện tích 1.536m^2 mang tên Lê Văn S1 (Nguồn gốc sử dụng đất là trước cải cách ruộng đất).

Theo bản đồ, sổ mục kê đo vẽ 2006 và bản đồ, sổ mục kê đo theo dự án VLAP: tại tờ bản đồ số 21, thửa đất số 35, diện tích 1.495m^2 mang tên ông Lê Quang S và bà Lê Thị T4 (Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất).

Thửa đất số 35, TBĐ số 21, diện tích 1.495m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo GCNQSD đất số BO 576901 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2013 cho ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị T4.

Lý do tại sao diện tích các thửa đất trên có sự chênh lệch so với các thời kỳ bản đồ là do sai số đo đạc qua các thời kỳ.

Qua kiểm tra bản đồ và sổ mục kê qua các thời kỳ còn lưu trữ tại UBND xã (đã cung cấp các tài liệu này cho Toà án kèm theo Biên bản xác minh ngày 01/11/2023) đều thể hiện: thửa đất số 146, tờ bản đồ số 7 ban đầu có nguồn gốc là thửa đất số 87, tờ bản đồ số 7 mang tên cụ Lê Văn T8 (theo bản đồ, sổ mục kê 299 năm 1989). Tuy nhiên, theo bản đồ, sổ mục kê 299 năm 1989 thể hiện các thửa đất liền kề với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 7 không có thửa nào đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị V1 hoặc cụ Nguyễn Văn B2. Cụ thể các thửa đất liền kề với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 7 gồm: thửa đất số 86, thửa đất số 88, thửa số 177 đều đứng tên HTX (hợp tác xã); thửa đất số 85 đứng tên Lê Văn T11; thửa đất số 89 đứng tên Lê Tuệ .1

Mặt khác, theo bản đồ, sổ mục kê 299 năm 1989 và đơn xin cấp GCNQSD đất của cụ Nguyễn Văn B2 đề ngày 11/4/1994 chỉ xác định được cụ B2 đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 42, TBĐ số 5, diện tích 666m^2 tại đội 2 thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên, Thửa đất số 42 này cũng không nằm ở vị trí liền kề với thửa đất số 87, TBĐ số 4 mang tên cụ Lê Văn T8. Việc tại thời điểm năm 1989, ông Lê Quang T2 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị V1 và cụ Nguyễn Văn B2 như ông Lê Quang T2 khai tại Tòa án thì địa phương không nắm được cụ thể vì không có hồ sơ thông tin lưu trữ về việc chuyển nhượng này. Có thể tại thời điểm đó các bên tự chuyển nhượng cho nhau mà không làm thủ tục chuyển nhượng thông qua UBND xã.

5.2. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

a) Hiện trạng diện tích đất do ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Văn T1 (Năm) đang quản lý, sử dụng:

Thửa đất số 78, TBĐ số 20 do ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng và đứng tên trên GCNQSD đất cấp đổi năm 2013 có tổng diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.508,4m^2; phần diện tích đất ông T2 xác định có nguồn gốc

do vợ chồng ông được quyền sử dụng đất thông qua đấu thầu của thôn, xã có diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.197,2m^2. Trong tổng diện tích đất mà ông T2, bà H1 đang đứng tên chử sử dụng theo giấy CNQSD đất cấp đổi năm 2013 thì ông Lê Văn T1 (Năm) đang quản lý, sử dụng và xây dựng các công trình trên đất gồm: 01 lán tôn cao 5m, diện tích 129,2m^2; 01 nhà ở lợp tôn diện tích 122,lm^2; 01 sân bê tông diện tích 25,9m^2. Tổng diện tích đất ông T1 đang quản lý, sử dụng theo kết quả đo đạc hiện trạng là 372,6m^2.

Về giá đất: loại đất ở có giá 750.000đồng/m^2; loại đất cây lâu năm có giá 90.000 đồng/m^2; loại đất nuôi trồng thuỷ sản có giá 80.000đồng/m^2; loại đất nông nghiệp có giá 80.000 đồng/m^2.

b) Các tài sản trên thửa đất số 35, TBĐ số 21, diện tích 1.495m^2 do anh Lê Trọng N và bà Lê Thị T4 đang quản lý, sử dụng, diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.632,5m^2 được thể hiện theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2023.

c) Các tài sản trên thửa đất số 37, 38, TBĐ số 21 đứng tên chủ sử dụng ông Lê Văn B được thể hiện theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2023.

Ngày 23/9/2024, bị đơn ông Lê Quang T2 có đơn đề nghị Tòa án xem xét nếu có căn cứ chia di sản thừa kể của cụ T8 và cụ V thì đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với phần di sản của cụ T8. Xác định phần di sản của cụ T8 đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông được quản lý, sử dụng.

6. Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1, người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn ông Lê Văn B là bà Lê Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông T1 xác định diện tích đất mà ông B, bà H1 đã trả lại cho ông theo kết quả đo đạc hiện trạng là 376m^2, hiện còn khoảng gần 300m^2 ông T2, bà H1 vẫn cố tình không trả lại cho ông nên ông mới phải khởi kiện. Trên phần đất 376m^2 mà ông quản lý chỉ có 01 cây xà cừ và 01 cây mít là do ông T1 trồng, còn lại đều là cây cối do ông T2, bà H1 trồng.

Ông T1, bà T3 đều xác định tổng diện tích đất 1.474m^2 là do cụ T8, cụ V tạo lập được từ những năm trước cải cách ruộng đất. Hai cụ vẫn sử dụng ổn định, sinh ra và nuôi dưỡng tất cả bảy người con trên diện tích đất này. Trong quá trình sử dụng đất, mốc giới của thửa đất không thay đổi, các cụ cũng không mua thêm của ai. Lý do tại sao diện tích đất lại tăng lên qua các lần đo đạc, lập bản đồ là do công tác đo đạc của chính quyền, còn các ông bà cũng không nắm được. Tại thời điểm năm 1996, khi nhà nước thực hiện thủ tục kê khai, cấp GCNQSD đất lần đầu, lúc đó cụ T8 đã chết, chỉ còn cụ V còn sống và ở trên đất nên cụ V đứng tên kê khai chủ sử dụng đất. Anh chị em ông bà cũng chưa bao giờ họp gia đình để thống nhất cho cụ V được toàn quyền sử dụng và định đoạt diện tích đất này. Cả gia đình lúc đó chỉ nghĩ đơn giản là cụ T8 đã chết thì đương nhiên cụ V sẽ trở thành chủ sử dụng

đất. Nay nguyên đơn xác định cụ T8 đã chết nên quyền sử dụng đất đương nhiên sẽ thuộc quyền định đoạt của cụ V, cụ T8 không còn di sản thừa kế. Phần diện tích đất còn lại sau khi cụ V đã tặng cho ông T1 vào năm 2001 là di sản thừa kế của cụ V. Do đó, nguyên đơn không chấp nhận đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với di sản của cụ T8 mà bên bị đơn đưa ra tại phiên tòa; đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị chia di sản thừa kế của cụ V theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và sẽ thanh toán trả kỷ phần thừa kế của bà B1, mẹ con bà K và anh N bằng tiền. Đề nghị ông T2, bà H1 phải tự di dời, tháo dỡ toàn bộ tài sản, cây trồng trên diện tích đất đã lấn chiếm để trả lại quyền sử dụng đất cho ông T1 đúng theo GCNQSD đất được cấp năm 2001. Bà T3 đề nghị nhường lại kỷ phần được hưởng cho ông T1.

Bà K đề nghị nhận kỷ phần thừa kế và giữ lại để làm nhà thờ cho các cụ.

Bị đơn ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T8, cụ V đối với các thửa đất mà hiện nay gia đình ông Lê Văn B, ông Lê Quang S đang quản lý, sử dụng. Ông T2 xác định cụ T8 và cụ V khi còn sống đã tuyên bố miệng cho ông toàn bộ diện tích đất 961m^2, loại đất T; năm 1989, ông mua thêm của cụ V1 và cụ B2 khoảng hơn 900m^2 để nhập vào diện tích đất của hai cụ cho ông; năm 1996, khi kê khai cấp GCNQSD đất tên cụ V thì ông là người đi kê khai, sở dĩ ông kê khai tên cụ V đối với toàn bộ diện tích đất là do lúc đó vợ chồng ông đang sống cùng với cụ V nên ông để mẹ ông đứng tên trên giấy chứng nhận với tư cách chủ hộ gia đình; năm 2006 cụ V đã đề nghị UBND xã chuyển tên chủ sử dụng đất sang cho vợ chồng ông, cụ V chỉ nói miệng còn ông ghi chép lại thành văn bản, cụ V điểm chỉ vào giấy và ông đã nộp cho đoàn đo đạc của xã, cụ thể nộp cho ai và nộp vào ngày tháng năm nào thì ông không nhớ. Do đó, ông xác định trong tổng diện tích đất 1.481m^2 đất do vợ chồng ông đang đứng tên trên GCNQSD đất là tài sản của vợ chồng ông, trong đó có 961m^2 đất mà cụ T8, cụ V tặng cho, còn lại là diện tích đất ông mua của cụ V1 và cụ B2. Năm 2019, ông T1 từ miền N về quê sinh sống có xin ông một phần đất để làm nhà xưởng nên ông đã cắt cho ông T1 khoảng hơn 200m^2. Sau đó, ông T1 lại muốn xin thêm đất và đưa ra GCNQSD đất của ông T1 được cấp năm 2001, đồng thời đòi ông phải trả đủ cho ông T1 diện tích 617m^2 theo giấy chứng nhận nên ông không chấp nhận. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu đòi quyền sử dụng đất cũng như ông T1 và ông B yêu cầu phân chia di sản thừa kế, ông không chấp nhận bởi toàn bộ quyền sử dụng đất là của vợ chồng ông; đồng thời ông đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông T1 năm 2001. Ông đề nghị nếu có căn cứ xác định diện tích đất 1.481m^2 là di sản thừa kế của cụ T8 và cụ V thì đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản thừa kế của cụ T8 do đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này và giao phần di sản hết thời hiệu thừa kế cho ông là người đang quản lý di sản được hưởng. Đối với phần di sản còn lại của cụ V thì đề nghị Tòa án tính công sức trông nom, bảo quản di sản cho ông theo quy định; phần còn lại ông đề nghị phân chia thừa kế theo pháp luật và ông xin nhận phần di sản của ông được hưởng bằng hiện vật.

7. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T1 (Năm) về việc kiện đòi quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1.

Xác định diện tích đất 617m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 104499 do UBND huyện K cấp ngày 25/6/2001 mang tên Lê Văn N1 (T1), hiện nay là một phần của thửa đất số 78, TBĐ số 20 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 576934 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2013 mang tên ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn T1 (Năm) do được cụ Nguyễn Thị V tặng cho năm 2001.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073492, số vào sổ 00271/QSDĐ/H-2008 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2008 mang tên ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số BO 576934 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2013 mang tên ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 78, TBĐ số 20, diện tích 1.481m^2 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Xác định hiện nay ông Lê Văn T1 (Năm) đang quản lý, sử dụng diện tích đất 372,6m^2, ký hiệu hình A,B,C,D,E,F,G trên sơ đồ phân chia kèm theo bản án, có tứ cận Bắc giáp phần đất ông T2, bà H1 phải trả lại ông T1; Nam giáp đường đất của thôn; Đông giáp đất ông P, K1; Tây giáp phần đất ông T2, bà H1 phải trả lại ông T1.

Buộc ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 phải tiếp tục trả lại cho ông Lê Văn T1 (Năm) diện tích đất 244,4m^2, ký hiệu hình G,H,I,K,L,B,A trên sơ đồ phân chia kèm theo bản án, có tứ cận Bắc giáp phần đất của ông T2, bà H1; N2 giáp đường đất của thôn; Đông giáp phần đất ông T1 đang quản lý sử dụng; Tây giáp phần đất ông T1 được phân chia thừa kế của cụ V.

Giao ông Lê Văn T1 (Năm) được quản lý, sử dụng các tài sản do ông T2, bà H1 xây dựng gồm: 01 đoạn tường bavanh diện tích 22,7m^2 trị giá 5.675.000 đồng, 01 đoạn tường bavanh diện tích 7,56m^2 trị giá 1.890.000 đồng trên phần đất diện tích 372,6m^2. Ông Lê Văn T1 có trách nhiệm thanh toán trả ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 giá trị các tài sản trên.

Ông T2, bà H1 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản gồm 01 phần tường gạch đỏ dài 6,61m, cao 1,8m, diện tích 11,9m^2 trên phần đất 244,4m^2 phải tiếp tục trả lại ông T1 và toàn bộ cây số cây trồng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp và được phân chia thừa kế của ông T1 *(phần tài sản và cây trồng ông T2, bà H1 phải tự tháo dỡ, di dời ra khỏi phần đất của ông T1 được thể hiện cụ thể trên sơ đồ phân chia kèm theo bản án).*

2. Xác định phần diện tích đất 754,2m^2 thuộc thửa đất số 78, TBĐ số 20 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên là di sản thừa kế của cụ Lê Văn T8 (Lê Minh

T7). Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Lê Quang T2 về việc áp dụng thời hiệu thừa kế đối phần di sản thừa kế của cụ T7.

Xác định phần di sản thừa kế của cụ T7 hết thời hiệu thừa kế. Phần diện tích đất 754,2m^2 thuộc thửa đất số 78, TBĐ số 20 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên là di sản thừa kế của cụ T7 thuộc về ông Lê Quang T2 là người thừa kế đang quản lý di sản.

3. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V, xác định di sản thừa kế của cụ V là diện tích đất 137,2m^2 thuộc thửa đất số 78, TBĐ số 20 tại thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên; trị giá 102.900.000 đồng.

Những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Thị V gồm: Ông Lê Văn B (mất năm 2023), ông Lê Quang T2, ông Lê Văn T1 (Năm), bà Lê Thị T3, bà Lê Thị B1, anh Lê Văn N3 (là người được hưởng thừa kế thế vị). Do ông B mất năm 2023 nên kỷ phần của ông B sẽ do người thừa kế của ông B gồm bà K, anh L2, anh T6 được hưởng.

Áng trích công sức trông nom, bảo quản di sản của cụ V cho ông Lê Quang T2 bằng diện tích đất 27,2m^2. Diện tích đất còn lại là 110m^2, trị giá 82.500.000 đồng. Mỗi người thừa kế được hưởng kỷ phần trị giá 13.750.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T3 về việc nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Lê Văn T1.

Phân chia và giao cho ông Lê Văn T1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 91,66m^2 (làm tròn số 91,6m^2), ký hiệu hình M,N,0,P có tứ cận Bắc giáp phần đất của ông T2, bà H1, Nam giáp đường đất, Đông giáp phần đất ông T2, bà H1 phải trả lại cho ông T1, Tây giáp phần đất ông T2, bà H1 được quản lý, sử dụng. Giao cho ông Lê Văn T1 được quản lý, sử dụng 01 đoạn tường bao xây gạch đỏ dài 2,65m, cao l,8m, diện tích 11,9m^2, trị giá 7.335.160 đồng do ông T2, bà H1 xây dựng trên phần phất được phân chia thừa kế. Buộc ông T1 có trách nhiệm thanh toán trả giá trị đoạn tường bao này cho ông T2, bà H1.

Ông Lê Văn T1 có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Lê Thị B1, anh Lê Văn N3, bà Lê Thị K (và các con của ông B là anh L2, anh T6), mỗi người số tiền là 13.750.000 đồng.

Ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất ông Lê Văn T1 được phân chia thừa kế *(Số cây trồng ông T2, bà H1 phải di dời được thể hiện cụ thể trên sơ đồ phân chia kèm theo bản án).*

Phân chia và giao cho ông Lê Quang T2 diện tích đất 45,53m^2 (gồm công sức trông nom, bảo quản di sản 27,2m^2; kỷ phần được hưởng 18,33m^2) và được gộp cùng với phần diện tích đất ông Lê Quang T2 được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Văn T8 theo thời hiệu 754,2m^2. Tổng diện tích đất của ông T2 được phân chia và giao 799,73m^2 (làm tròn số 799,7m^2), ký hiệu hình N,Q,R,S,T,0 trên sơ đồ phân chia kèm theo bản án, có tứ cận: Bắc giáp phần diện tích đất của ông T2, bà H1; N2 giáp đường đất của thôn; Đông giáp phần đất ông T1 được phân chia thừa kế; Tây

giáp phần đất của ông T2, bà H1 (Trên đất có các cây trồng và tài sản do ông T2, bà H1 tự tạo lập).

(Tứ cận, số đo các cạnh, diện tích đất và tài sản các đương sự được phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo bản án).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 35, TBĐ số 21, diện tích 1.495m^2 hiện đang do bà Lê Thị T4 và anh Lê Trọng N (là vợ con của ông Lê Quang S) quản lý, sử dụng; thửa đất số 38, TBĐ số 2, diện tích 1.210m^2 và thửa số 37 (AO), TBĐ số 21, diện tích 491m^2 hiện do gia đình ông Lê Văn B, bà Lê Thị K quản lý, sử dụng tại xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với số tiền phải thi hành án còn lại; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

8. Kháng cáo:

Ngày 11/10/2024, bị đơn là ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ hoặc một phần Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông bà.

9. Tại phiên tòa phúc thẩm:

9.1. Phía nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

9.2. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đơn kháng cáo.

9.3. Hội đồng xét xử đã tiến hành hòa giải và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thỏa thuận được.

9.4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo là Luật sư Nguyễn Ngọc Đ3 phát biểu ý kiến: Sau khi vụ án đã được xét xử sơ thẩm, phía bị đơn đã giao nộp một số văn bản của cụ Nguyễn Văn S2, bà Nguyễn Thị S3 là hàng xóm của ông T2; ông Lê Quang T12 là người tực tiếp điều trị cho cụ V và cụ Lê Thị N4 là em gái của cụ V đều có nội dung xác nhận cụ V bị tai biến nằm liệt tại chỗ từ năm 1997 không tự phục vụ được bản thân, đến năm 2004 cụ mới tạm đi lại được và đến năm 2009 do bà H1 ốm nặng nên cụ V mới được bà Lê Thị Bích T13 đón lên Hòa Bình chăm sóc. Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T3, ông T1, bà T10 đều xác định cụ V là người không biết chữ. Hơn nữa, kể từ năm 2001 đến khi cụ V chết, ông T1 không hề quan tâm đến diện tích đất mà ông T1 cho rằng đã được cụ V tặng cho trong khi gia đình ông T2 đã trực tiếp quản lý, sử dụng, tu bổ đất,

đóng góp các khoản nghĩa vụ với Nhà nước, đã được cấp GCNQSD đất năm 2008, cấp lại năm 2013, ông T1 và các đương sự khác không có ý kiến gì. Do đó, có đủ cơ sở xác định thủ tục tách đất cho ông T1 năm 2001 và ông T1 được cấp GCNQSD đất đối với diện tích 617m^2 đất là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ chứng cứ nên đã đánh giá không đúng bản chất sự việc như đã nêu trên cũng như chưa xem xét khách quan yêu cầu phản tố của bị đơn dẫn đến việc giải quyết vụ án là không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại vụ án từ đầu.

9.5. Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm có giao nộp thêm một số văn bản của các ông bà Nguyễn Văn S2, Lê Thị N4, Nguyễn Thị S3, Lê Quang T12 xác nhận về tình trạng sức khỏe của cụ V từ năm 1997 đến năm 2009 nhưng không được công chứng, chứng thực theo quy định nên không đủ điều kiện để xác định là chứng cứ; ngoài ra, người kháng cáo không giao nộp được thêm chứng cứ hoặc đưa ra lý do nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, Tòa án thu thập được và đánh giá lời trình bày của các đương sự, của những người làm chứng thể hiện: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.474m^2 đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất ngày 09/02/1996 cho cụ Nguyễn Thị V; nay là thửa đất số 78, diện tích 1.481m^2 UBND huyện K đã cấp GCNQSD đất ngày 17/8/2013 mang tên ông Lê Quang T2, bà Nguyễn Thị H1; diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.508,4m^2 (sau đây viết tắt là: Thửa đất số 146) có nguồn gốc là của thế hệ đời trước để lại cho cụ Lê Minh T7 và cụ Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng trong thời kỳ hôn

nhân. Việc ông Lê Quang T2 cho rằng diện tích đất của cụ T7, cụ V chỉ có 961m^2 theo bản đồ 299; khi còn sống, cụ T7, cụ V đã tuyên bố cho ông T2 toàn bộ diện tích đất này và năm 1989 ông T2 có mua thêm của cụ V1 và cụ B2 khoảng 792m^2 để nhập vào với diện tích đất trên nhưng lời khai của ông T2 có nhiều mâu thuẫn và ông T2 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào để chứng minh việc mua đất của cụ V1, cụ B2 cũng như được cha mẹ tặng cho toàn bộ thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng diện tích 1.508,4m^2 đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Lê Minh T7 và cụ Nguyễn Thị V nên mỗi cụ có quyền định đoạt ½ tương đương với 754,2m^2 đất là có căn cứ pháp luật.

[2] Năm 1980, cụ T7 chết không để lại di chúc. Ngày 25/02/2001, cụ V làm thủ tục tách 617m^2 đất từ thửa đất trên cho ông Lê Văn N1 (Lê Văn T1) thành thửa đất số 249 và đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn N1 đối với diện tích đất này; diện tích đất còn lại, cụ V cũng được cấp GCNQSD đất năm 2001. Xét việc cụ V tách 617m^2 đất tặng cho ông N1 (T1) thì thấy:

Sự việc này được những người trực tiếp làm thủ tục gồm ông Đào Văn T5 (nguyên cán bộ địa chính), ông Nguyễn Tuấn A (nguyên Phó Chủ tịch xã) và các con cụ V gồm ông B (khi còn sống), bà T3, bà T2 (vợ ông Lê Quang S) xác nhận là đúng sự thật. Còn việc ông T2 cho rằng, khi còn sống thì cụ T7, cụ V đã tuyên bố cho ông toàn bộ diện tích đất nên không thể có việc năm 2001 cụ V lại tách đất cho ông N1 và có người đã giả mạo chữ ký của cụ V trong đơn tách đất thì ông T2 không có chứng cứ nào để chứng minh.

Theo lời khai của ông T1 thì sau khi được cụ V cho đất, do ông T1 đi làm ăn trong miền N nên ông T2, bà H1 ở quê đã tự ý quản lý sử dụng, xây tường bao, trồng cây và kê khai gộp chung với diện tích đất do cụ V đứng tên để được cấp GCNQSD đất đối với toàn bộ diện tích đất 1.481m^2 vào năm 2008. Năm 2019, ông T1 về quê xây dựng nhà và công trình phụ trợ trên diện tích đất khoảng 372,6m^2 trong tổng diện tích đất 617m^2 được cụ V cho, vợ chồng ông T2, bà H1 không có ý kiến phản đối hoặc tranh chấp. Còn ông T2 cho rằng đây là diện tích đất vợ chồng ông tặng cho ông T1 thì ông T1 không thừa nhận và ông T2 cũng không có chứng cứ nào để chứng minh cho ông T1 phần diện tích đất này.

Với những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: năm 2001 cụ V đã định đoạt tặng cho ông N1 (T1) 617m^2 đất trong phần tài sản chung của cụ với cụ T7 là đúng với ý chí của cụ V và phù hợp với quy định của pháp luật, ông N1 đã được cấp GCNQSD đối với diện tích đất này; việc ông T2, bà H1 quản lý, đứng tên chủ sử dụng diện tích đất 617m^2 của ông T1 là không có căn cứ pháp luật. Từ đó, đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc ông T2 và bà H1 phải tự tháo dỡ, di dời tài sản, cây trồng trên phần đất này để trả lại quyền sử dụng đất cho ông T1 là phù hợp với quy định tại các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự.

Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, ông T2 có giao nộp thêm một số văn bản của các ông bà Nguyễn Văn S2, Lê Thị N4, Nguyễn Thị S3, Lê Quang T12 có nội dung xác nhận cụ V bị tai biến nằm liệt tại chỗ từ năm 1997 cho đến năm 2009

cụ V mới được bà Lê Thị Bích T13 đón lên Hòa Bình chăm sóc. Tuy nhiên các văn bản xác nhận trên không được công chứng, chứng thực theo quy định nên không đủ điều kiện xác định là chứng cứ. Do đó, nội dung kháng cáo của ông T2 cho rằng ông B lợi dụng lúc cụ V ốm yếu đã lợi dụng việc ông T2 cho mượn GCNQSD đất của cụ V để làm thủ tục tặng cho đất ông T1 (Năm) là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Theo nội dung phân tích ở trên đã xác định năm 2001 cụ V đã định đoạt tặng cho ông N1 (T1) 617m^2 đất trong phần tài sản chung của cụ với cụ T7 là đúng với ý chí của cụ V và phù hợp với quy định của pháp luật nên ông N1 được cấp GCNQSD đối với diện tích đất này là hợp pháp. Đối với phần diện tích đất còn lại, mặc dù cụ V cũng đã được cấp GCNQSD đất năm 2001 nhưng bao gồm cả phần diện tích là di sản của cụ T7 để lại sau khi chết. Do ông T2, bà H1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã mua thêm đất của cụ V1, cụ B2 cũng như việc đã được cụ V và các đồng thừa kế đã nhất trí tặng cho thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc ông T2, bà H1 được cấp GCNQSD đất năm 2008, cấp đổi năm 2013 không đúng quy định của pháp luật. Từ đó, đã quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy các GCNQSD đất ông T2, bà H1 được cấp năm 2008, cấp đổi năm 2013 đối với thửa đất tranh chấp là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét việc chia thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất số 146 thì thấy:

Thửa đất số 146 hiện trạng có diện tích 1.508,4m^2 được xác định là tài sản chung của cụ T7, cụ V nên mỗi cụ có quyền sử dụng và định đoạt 1/2 diện tích, tương ứng với 754,2m^2 đất.

Cụ T7 chết năm 1982 (trước năm 1990), năm 2022 nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về thừa kế nên thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 đã quá 30 năm theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự. Ngày 23/9/2024, bị đơn ông Lê Quang T2 có văn bản đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế đối với phần di sản của cụ T7 và tại phiên tòa sơ thẩm ông T2 giữ nguyên yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận ý kiến của các nguyên đơn cho rằng diện tích đất 754,2m^2 của cụ T7 đương nhiên đã chuyển sang cho cụ V từ năm 1996 mà chấp nhận yêu cầu của ông T2 về việc áp dụng thời hiệu thừa kế, theo đó phần di sản của cụ T7 thuộc về ông T2 là người thừa kế đang quản lý di sản là đúng quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

Đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị V: Như đã phân tích trên, phần tài sản của cụ V trong khối tài sản chung với cụ T7 được xác định là quyền sử dụng diện tích 754,2m^2 đất thuộc thửa đất số 146 (nay là thửa số 78). Năm 2001, cụ V đã định đoạt cho ông N1 (T1) quyền sử dụng 617m^2 đất nên khi cụ V chết thì chỉ còn 137,2m^2 đất quyền sử dụng là di sản của cụ V. Cụ V chết năm 2018 nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V vẫn còn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ người thừa kế; trích một phần công sức cho ông T2, bà H1 đã bảo quản di sản thừa kế của cụ V từ năm 2018 đến nay tương đương 27,2m^2 đất; diện tích đất còn lại 110m^2 đất được chia thành 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 18,33m^2 tương đương 13.747.500 đồng và trên cơ

sở xem xét nhu cầu sử dụng đất, ý chí của các đương sự, đã tiến hành chia di sản thừa kế của cụ V bằng hiện vật, các đương sự có nghĩa vụ thanh toán cho nhau chênh lệch phần tài sản, di sản thừa kế được hưởng là đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho các đương sự.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, xét thấy:

Ông T2, bà H1 trình bày tại thời điểm năm 1989, ông Lê Quang T2 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị V1 và cụ Nguyễn Văn B2 giáp với thửa đất của cụ V nhưng không có căn cứ chứng minh; hồ sơ địa chính cũng thể hiện không có thửa nào đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị V1 hoặc cụ Nguyễn Văn B2 liền kề với thửa đất số 87. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc công nhận diện tích đất mua cụ V1, cụ B2 là đúng.

Đối với yêu cầu của ông T2 đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Lê Văn T1 (Năm) thì như đã phân tích ở trên, việc cụ V tặng cho ông T1 (Năm) quyền sử dụng đất năm 2001 và việc ông T1 được cấp GCNQSD đất là đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu về phân chia thừa kế di sản của cụ T7, cụ V đối với thửa đất số 35 diện tích 1.495m^2 hiện do bà Lê Thị T4 và anh Lê Trọng N đang quản lý sử dụng, thửa đất số 38 diện tích 1.210m^2 và thửa số 37 diện tích 491m^2 hiện ông B quản lý thì thấy: Theo các tờ bản đồ, sổ mục kê các thời kỳ thì cụ T7, cụ V chưa bao giờ đăng ký kê khai đối với 3 thửa đất này. Thửa số 35 có nguồn gốc của cụ U; thửa số 37, 38 là do UBND xã giao cho ông B, bà K quản lý, sử dụng từ nhiều năm trước đây. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cả 3 thửa đất này đều không phải là di sản của cụ T7 và cụ V nên đã không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản của cụ T7, cụ V đối với 03 thửa đất là đúng.

[6] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Ông T4, bà H1 kháng cáo có giao nộp thêm một số tài liệu nhưng không được thu thập đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với những lý do, ý kiến ông T4, bà H1 trình bày tại Đơn kháng cáo, Văn bản trình bày ý kiến và tại phiên toà cũng như ý kiến của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo thì không có nội dung nào mới và cũng không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T4, bà H1.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T4, bà H1 có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1; giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông Lê Quang T2 và bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000058 ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20 tháng 8 năm 2025).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT về dân sự TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền